

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I NĂM 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý I năm 2025 Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 2-5 |
| 3. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý I năm 2025 Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 6 |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý I năm 2025 Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 7-8 |
| 5. Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2025 Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 9-44 |
| 6. Báo cáo tình hình biến động vốn quý I năm 2025 Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 45 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.960.902.575.942 | 3.470.062.884.367 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 715.004.168.631 | 323.248.396.815 |
| 1. Tiền | 111 | | 239.504.168.631 | 121.268.396.815 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 475.500.000.000 | 201.980.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.406.584.182.028 | 1.029.571.083.496 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a | 689.938.957.850 | 750.049.285.768 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | V.2a | (170.715.433.548) | (165.474.312.825) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2b | 887.360.657.726 | 444.996.110.553 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.495.731.823.375 | 1.714.378.355.009 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 397.361.319.733 | 615.914.277.258 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 8.915.155.734 | 5.102.087.016 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5a | 1.133.427.784.891 | 1.137.470.135.874 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 31.103.691.561 | 31.035.961.126 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (75.076.128.544) | (75.144.106.265) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 288.883.005.293 | 355.664.767.308 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 290.069.261.954 | 356.851.023.969 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | V.8 | (1.186.256.661) | (1.186.256.661) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 54.699.396.615 | 47.200.281.739 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 10.959.123.646 | 8.353.832.602 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 43.574.698.414 | 38.610.992.557 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.19 | 165.574.555 | 235.456.580 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.707.441.179.233 | 1.793.355.759.619 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 632.406.480.125 | 712.299.867.501 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.5b | 550.220.000.000 | 647.020.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 82.186.480.125 | 65.279.867.501 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 573.070.189.598 | 567.860.573.975 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 484.974.080.796 | 481.819.758.078 |
| - Nguyên giá | 222 | | 997.893.245.363 | 983.817.911.374 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (512.919.164.567) | (501.998.153.296) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 63.285.456.160 | 67.217.453.974 |
| - Nguyên giá | 225 | | 157.727.674.366 | 157.727.674.366 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (94.442.218.206) | (90.510.220.392) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 24.810.652.642 | 18.823.361.923 |
| - Nguyên giá | 228 | | 81.647.767.323 | 74.047.767.323 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (56.837.114.681) | (55.224.405.400) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.13 | 136.804.820.816 | 137.835.250.280 |
| - Nguyên giá | 231 | | 142.987.397.600 | 142.987.397.600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (6.182.576.784) | (5.152.147.320) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 11.304.627.068 | 20.806.445.489 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.14 | 11.304.627.068 | 20.806.445.489 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 182.047.189.982 | 180.341.605.174 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2c | 116.769.139.982 | 115.063.555.174 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2d | 65.278.050.000 | 65.278.050.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 171.807.871.644 | 174.212.017.200 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 54.924.934.872 | 55.367.652.091 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.15a | 35.749.149.473 | 34.494.490.565 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | V.16 | 81.133.787.299 | 84.349.874.544 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 5.668.343.755.175 | 5.263.418.643.986 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.837.124.611.557 | 2.481.078.668.605 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.595.044.978.770 | 2.131.291.272.286 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.17 | 133.391.962.422 | 165.590.401.330 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.18 | 9.805.976.646 | 9.855.844.489 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.19 | 24.327.531.741 | 28.412.477.302 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.20 | 51.282.455.218 | 78.832.692.960 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.21a | 56.854.928.037 | 31.192.289.015 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 36.505.440 | 36.505.440 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.22 | 17.255.356.811 | 91.012.425.177 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.23a, c | 2.273.443.925.700 | 1.697.712.299.816 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.24 | 28.646.336.755 | 28.646.336.757 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 242.079.632.787 | 349.787.396.319 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.21b | - | 26.497.047.941 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 178.200.000 | 178.200.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.23b, c | 148.554.100.000 | 235.226.647.808 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.25 | 86.898.705.148 | 81.666.145.620 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.26 | 6.448.627.639 | 6.219.354.950 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.831.219.143.618 | 2.782.339.975.381 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2.831.219.143.618 | 2.782.339.975.381 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.27 | 754.647.000.000 | 754.647.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 754.647.000.000 | 754.647.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.27 | 225.070.638.380 | 225.070.638.380 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | V.27 | 84.576.230.000 | 84.576.230.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.27 | 10.803.664.400 | 10.803.664.400 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.27 | 1.065.145.237.968 | 1.030.205.256.371 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.030.205.256.371 | 1.030.205.256.371 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 34.939.981.597 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | V.27 | 690.976.372.870 | 677.037.186.230 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 5.668.343.755.175 | 5.263.418.643.986 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025


Trương Thị Hồng Nhạn
 Người lập


Tạ Hoàng Sơn
 Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Việt
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 495.230.790.307 | 297.817.056.737 | 495.230.790.307 | 297.817.056.737 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 5.181.970.173 | 4.872.493.199 | 5.181.970.173 | 4.872.493.199 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 490.048.820.134 | 292.944.563.538 | 490.048.820.134 | 292.944.563.538 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 399.754.232.198 | 243.883.540.707 | 399.754.232.198 | 243.883.540.707 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 90.294.587.936 | 49.061.022.831 | 90.294.587.936 | 49.061.022.831 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 120.262.700.209 | 85.119.686.292 | 120.262.700.209 | 85.119.686.292 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 60.947.297.355 | 136.598.544.733 | 60.947.297.355 | 136.598.544.733 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 34.452.854.524 | 26.310.119.583 | 34.452.854.524 | 26.310.119.583 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | V.2c | 1.705.584.808 | 497.055.852 | 1.705.584.808 | 497.055.852 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 29.928.015.610 | 21.737.871.531 | 29.928.015.610 | 21.737.871.531 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 56.586.616.087 | 45.513.522.656 | 56.586.616.087 | 45.513.522.656 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 64.800.943.901 | (69.172.173.945) | 64.800.943.901 | (69.172.173.945) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 9.133.294.201 | 973.437.576 | 9.133.294.201 | 973.437.576 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 3.926.627.863 | 703.944.511 | 3.926.627.863 | 703.944.511 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 5.206.666.338 | 269.493.065 | 5.206.666.338 | 269.493.065 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 70.007.610.239 | (68.902.680.880) | 70.007.610.239 | (68.902.680.880) |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.19 | 17.150.541.395 | 6.378.858.007 | 17.150.541.395 | 6.378.858.007 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 3.977.900.607 | (19.513.504.800) | 3.977.900.607 | (19.513.504.800) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 48.879.168.237 | (55.768.034.087) | 48.879.168.237 | (55.768.034.087) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 34.939.981.597 | (41.241.768.638) | 34.939.981.597 | (41.241.768.638) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 13.939.186.640 | (14.526.265.449) | 13.939.186.640 | (14.526.265.449) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10a, b | 463 | (547) | 463 | (547) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10a, b | 463 | (547) | 463 | (547) |

Trương Thị Hồng Nhạn
Người lập

Tạ Hoàng Sơn
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 70.007.610.239 | (68.902.680.880) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.10, 11, 12, 13, 16 | 21.153.979.824 | 21.639.233.014 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.2a, 7, 26 | 5.455.219.691 | 96.834.437.302 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.5 | (2.006.377.999) | 370.080.000 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | V.2c, VI.4 | (55.484.227.488) | (57.350.337.404) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 34.452.854.524 | 26.310.119.583 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 73.579.058.791 | 18.900.851.615 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 201.020.087.189 | (10.415.345.720) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 66.781.762.015 | (132.332.951) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (104.816.661.518) | (38.302.278.892) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 297.308.573 | (6.729.416.670) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 60.110.327.918 | (28.564.192.903) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | V.21, VI.5 | (56.584.231.418) | (30.143.016.525) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.19 | (26.821.441.616) | (34.352.990.731) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 213.566.209.934 | (129.738.722.777) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.4, 10, 12, 14, 17a | (16.377.102.575) | 14.421.874 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 926.990.706 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2.888.849.491.936) | (55.731.413.309) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2.547.327.295.746 | 219.935.520.298 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.6, VI.4 | 46.124.587.025 | 51.820.192.810 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (310.847.721.034) | 216.038.721.673 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.23a | 2.141.873.059.259 | 267.065.197.484 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.23a, b | (1.635.880.366.669) | (335.490.427.192) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | V.23a | (16.938.060.718) | (4.234.515.180) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 489.054.631.872 | (72.659.744.888) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 391.773.120.772 | 13.640.254.008 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 323.248.396.815 | 426.567.672.478 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (17.348.956) | (46.736.171) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 715.004.168.631 | 440.161.190.315 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025



Trương Thị Hồng Nhạn
Người lập



Tạ Hoàng Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 1 năm 2025****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2025****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 09 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Danh sách các công ty con được hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | 06 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Hỗ trợ dịch vụ tài chính | 100,0% | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn | 71/1 Quang Trung, Phường 14, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh hàng may mặc da | 99,99% | 99,99% | 99,99% | 99,99% |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 | 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc; dịch vụ cho thuê văn phòng và đầu tư | 99,76% | 99,76% | 99,76% | 99,76% |
| Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean | Đường N2-D2, Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | Hoàn thiện sản phẩm dệt, sản xuất hàng may sẵn, may trang phục, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác, sửa chữa máy móc, thiết bị, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động thiết kế dân dụng, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp | 99,76% | 99,76% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công | Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán | 57,76% | 57,76% | 57,76% | 57,76% |

| | | | | | | |
|--|--|---|--------|--------|---------|---------|
| Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết | 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất các loại băng, gạc y tế; sản xuất các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng | 46,21% | 46,21% | 50,24% | 50,24% |
| Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton | 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Bán buôn trang thiết bị y tế, các loại băng, gạc y tế, các loại bông y tế; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn khẩu trang y tế; Bán buôn xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm bóng và chế phẩm vệ sinh | 46,21% | 46,21% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM) | Số 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán | 57,76% | 57,76% | 100,00% | 100,00% |
| Quỹ đầu tư Thành Công (TCIF) | Số 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản | 58,50% | 58,50% | 99,90% | 99,90% |

5b. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh có trụ sở hoạt động tại số 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là: kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, nguyên liệu dược, trang thiết bị y tế, vắc – xin, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm, mỹ phẩm, sữa, chất dinh dưỡng, kính đeo mắt; cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; sửa chữa, bảo trì máy móc, trang thiết bị y tế; cho thuê kho và văn phòng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty là 24,79% (số đầu năm lần lượt là 22,70% và 24,79%).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 3.020 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 2.700 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua/bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính (đối với hoạt động sản xuất) và theo chi phí nhân công (đối với hoạt động gia công).
- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là: tiền thuê đất trả trước; chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng

Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 10 |

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phương tiện vận tải và máy móc thiết bị thuê tài chính là 10 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 06 - 50 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ Leed và các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới việc nhận chứng chỉ. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là căn hộ chung cư thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê là nhà và quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 30 - 35 năm.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng năm, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

20. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

23. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

24. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

27. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 528.840.365 | 1.318.466.194 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 128.775.328.266 | 119.949.930.621 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 585.700.000.000 | 201.980.000.000 |
| Cộng | 715.004.168.631 | 323.248.396.815 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Cổ phiếu | 693.809.602.850 | 545.440.505.088 | (170.715.433.548) | 750.049.285.768 | 621.990.473.214 | (165.474.312.825) |
| Công ty Cổ phần In sách giáo khoa Hòa Phát | 170.599.926.660 | 22.699.795.200 | (147.900.131.460) | 170.599.926.660 | 19.862.320.800 | (150.737.605.860) |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát | 113.162.997.249 | 110.116.375.000 | (3.095.065.249) | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) | 82.564.787.837 | 94.726.500.000 | - | 127.832.014.931 | 133.578.350.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh | 82.021.280.921 | 77.611.720.000 | (4.409.560.921) | 85.026.650.990 | 80.831.322.160 | (4.195.328.830) |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam | 58.650.577.846 | 60.167.335.000 | - | 72.714.824.554 | 76.158.230.000 | - |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thành Công | 47.000.000.000 | 48.406.616.000 | - | 47.000.000.000 | 47.493.876.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar | 43.375.000.000 | 37.000.000.000 | (6.375.000.000) | - | - | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 15.474.134.600 | 15.964.500.000 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi | 14.660.470.460 | 15.394.330.000 | (249.600.000) | 26.528.063.217 | 29.078.290.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | 13.825.720.000 | 12.495.000.000 | (1.330.720.000) | - | - | - |
| Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | 10.006.992.742 | 9.849.320.000 | (157.672.742) | - | - | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh | 8.040.998.983 | 7.832.155.000 | (208.843.983) | 11.027.695.643 | 10.614.912.000 | (412.783.643) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu | 3.870.645.000 | 3.900.650.000 | - | 58.794.999.066 | 72.765.004.200 | - |
| Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam-PAC | - | - | - | 24.237.034.119 | 27.985.580.000 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | - | - | - | 15.381.318.787 | 15.936.000.000 | - |
| CTCP Chứng khoán Vietcap | - | - | - | 29.145.281.312 | 27.224.000.000 | (1.921.281.312) |
| Các cổ phiếu khác | 30.556.070.552 | 29.276.208.888 | (6.988.839.193) | 81.761.476.489 | 80.462.588.054 | (8.207.313.180) |
| Trái phiếu | - | - | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - |

| | | | | | |
|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - |
| Cộng | 693.809.602.850 | 545.440.505.088 | (170.715.433.548) | 753.049.285.768 | 624.990.473.214 |
| | | | | | (165.474.312.825) |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm | 165.474.312.825 | (14.213.074.061) |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | 5.241.120.723 | (97.386.309.607) |
| Số cuối kỳ | 170.715.433.548 | (111.599.383.668) |

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng | 887.360.657.726 | 887.360.657.726 | 444.996.110.553 | 444.996.110.553 |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | - | - | - | - |
| Cộng | 887.360.657.726 | 887.360.657.726 | 444.996.110.553 | 444.996.110.553 |

2c. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh của Tập đoàn như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá gốc | 111.188.317.346 | 111.188.317.346 |
| Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | 5.580.822.636 | 3.875.237.828 |
| Cộng | 116.769.139.982 | 115.063.555.174 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 2.366.977 cổ phiếu, tương đương 24,79% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên kết như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 115.063.555.174 | 79.503.047.620 |
| Góp vốn | - | - |
| Nhận cổ tức của giai đoạn trước ngày đầu tư | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | 1.705.584.808 | 1.989.000.327 |
| Cộng | 116.769.139.982 | 81.492.047.947 |

Tình hình hoạt động công ty liên kết

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------|--|------------------|
| | Năm này | Năm trước |
| Lãi cho vay | 49.426.026 | 759.066.783 |
| Cho vay | 21.200.000.000 | - |
| Góp vốn | - | - |

2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (i) | 23.600.000.000 | - | 23.600.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (ii) | 27.211.800.000 | - | 27.211.800.000 | - |
| Công ty Cổ phần Iris Land (iii) | 4.406.250.000 | - | 4.406.250.000 | - |
| Công ty Cổ phần TQ Landspace (iv) | 10.060.000.000 | - | 10.060.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Med Tech An An (v) | - | - | - | - |
| Cộng | 65.278.050.000 | - | 65.278.050.000 | - |

- (i) Tập đoàn nắm giữ 2.300.000 cổ phiếu, tương đương 6,07% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định.
- (ii) Công ty nhận chuyển nhượng 358.050 cổ phần của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam với số tiền đầu tư là 27.211.800.000 VND.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận chứng nhận sở hữu cổ phần số 04/2023/CNCP và Sổ đăng ký cổ đông số 01/2023/SCĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn sở hữu 1.000.000 cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần TQ Landspace.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận chứng nhận sở hữu cổ phần số 04/2023/CNCP và Sổ đăng ký cổ đông số 01/2023/SCĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn sở hữu 1.000.000 cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần TQ Landspace.
- (v) Theo Giấy chứng nhận chứng nhận sở hữu cổ phần số 010/GCNSHCP/AAMT ngày 23 tháng 11 năm 2023, Công ty sở hữu 805.000 cổ phiếu, tương đương 0,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Med Tech An An. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng số cổ phần này.

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| MGF Sourcing Far East., Ltd. | 37.321.631.457 | 39.342.148.088 |
| Kurabo International Co., Ltd. | - | - |
| Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến | 16.888.025.150 | - |
| Phoenix Retail Llc | 48.364.197.288 | 162.490.554.166 |
| Express, LLC (i) | 51.241.221.908 | 53.474.247.513 |
| 3Rd Tr8 Apparel, Inc | 15.767.448.602 | 40.198.259.755 |
| Uniqlo Co., Ltd | 117.231.284.435 | 176.675.275.142 |
| Ryohin Keikaku Co., Ltd | 22.529.493.871 | 34.255.979.047 |
| FRL Korea Co., Ltd. | 1.702.139.140 | - |
| Phải thu tiền bán chứng khoán | - | - |
| Các khách hàng khác | 86.315.877.882 | 109.477.813.547 |
| Cộng | 397.361.319.733 | 615.914.277.258 |

Ngày 22 tháng 4 năm 2023, Express, LLC đã đệ đơn bảo hộ phá sản tại toà án phá sản Hoa Kỳ. Hiện tại, Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 đã thu hồi được một phần công nợ này, phần còn lại với số tiền 2.069.670,60 USD (tương đương 51.121.077.531 VND) Tập đoàn đang làm thủ tục để yêu cầu thu hồi theo quy định về xử lý bảo hộ phá sản.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Liên Phát | 899.262.000 | - |
| Công Ty TNHH Vật Tư Và Trang Thiết Bị Y Tế Hạnh Phú | 260.883.000 | 323.091.000 |
| Fine Exports | 42.900.513 | - |
| Prosperity Textile (Hk) Limited | 326.549.421 | - |
| Morito Scovill Hk Co. Ltd | 524.328.580 | - |
| Lectra S.A | 206.894.016 | - |
| Zebra Technologies Asia Pacific Pte.Ltd | 230.551.200 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 6.423.787.004 | 4.778.996.016 |
| Total | 8.915.155.734 | 5.102.087.016 |

Trong đó, khoản trả trước người bán về mua sắm tài sản cố định là 715.072.816 VND (số đầu năm là 2.616.047.000 VND).

5. Phải thu về cho vay**5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Cho Ông Trần Sơn Hải vay | - | - | - | - |
| Cho Ông Đàm Mạnh Cường vay | - | - | - | - |
| Cho Bà Tô Mỹ Phấn vay | - | - | - | - |
| Cho Ông Cao Minh Sơn vay | 38.090.900.000 | (38.090.900.000) | 38.090.900.000 | (38.090.900.000) |
| Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay | 249.800.000.000 | - | 294.500.000.000 | - |
| Gốc cho vay giao dịch ký quỹ | 738.059.582.395 | - | 598.938.859.874 | - |
| Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán | 32.548.249.586 | - | 108.505.490.528 | - |
| Cho các tổ chức và cá nhân khác vay | 74.929.052.910 | - | 97.434.885.472 | - |
| Cộng | 1.133.427.784.891 | (38.090.900.000) | 1.137.470.135.874 | (38.090.900.000) |

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh (là bên liên quan) (i) | 21.200.000.000 | 14.000.000.000 |
| Cho Ông Trần Sơn Hải vay (ii) | 374.000.000.000 | 424.000.000.000 |
| Cho Bà Phạm Thị Ngọc Hiếu vay (ii) | 101.820.000.000 | 101.820.000.000 |
| Cho Bà Tô Mỹ Phấn vay (iii) | 22.200.000.000 | 65.200.000.000 |
| Cho Bà Phạm Thị Hồng vay (iii) | 17.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| Cho các tổ chức và cá nhân khác vay | 14.000.000.000 | - |
| Cộng | 550.220.000.000 | 647.020.000.000 |

- (i) Cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh (là Công ty liên kết) vay với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay là 12 năm. Công ty đã thu hồi tiền gốc cho vay trong kỳ.
- (ii) Cho Ông Trần Sơn Hải và Bà Phạm Thị Ngọc Hiếu vay với thời hạn 24 tháng, lãi suất cho vay 10,5%/năm và trả khi tắt toán hợp đồng. Khoản vay này có tài sản bảo đảm là cổ phần của bên thứ ba ở các công ty khác.
- (iii) Cho Bà Phạm Thị Hồng và Bà Tô Mỹ Phấn vay tín chấp với thời hạn 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay là 9,5%/năm và trả khi tắt toán hợp đồng.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tạm ứng | 1.350.869.820 | - | 1.606.814.733 | - |
| Lãi cho vay | 19.864.555.525 | - 6.126.194.014 | 23.444.298.733 | (6.126.194.014) |
| Lãi dự thu | 295.855.886 | - | 27.651.780 | - |
| Cổ tức phải thu | - | - | 3.399.700.000 | - |
| Ông Đoàn Quang Sang – phải thu khác | 1.758.671.133 | (1.758.671.133) | 1.758.671.133 | (1.758.671.133) |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 39.847.412 | - | 237.028.637 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 7.793.891.785 | (100.470.182) | 561.796.110 | (100.470.182) |
| Cộng | 31.103.691.561 | (7.985.335.329) | 31.035.961.126 | (7.985.335.329) |

6b. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh (là bên liên quan) – lãi cho vay | 49.426.026 | - |
| Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh - ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 1.100.667.000 | 1.100.667.000 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - ký quỹ thuê tài chính | 5.210.260.192 | 5.188.220.086 |
| Lãi cho vay | 51.261.403.974 | 36.689.590.330 |
| Khoản nộp Quỹ bù trừ phái sinh | 10.006.848.014 | 10.001.923.443 |
| Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 12.066.996.919 | 9.793.188.642 |
| Các khoản ký quỹ dài hạn khác | 2.490.878.000 | 2.506.278.000 |
| Cộng | 82.186.480.125 | 65.279.867.501 |

7. Nợ quá hạn

| | Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ | | Thời gian quá hạn | Số đầu năm | |
|---|---------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Ông Cao Minh Sơn – phải thu cho vay | Trên 3 năm | 38.090.900.000 | - | Trên 3 năm | 38.090.900.000 | - |
| Ông Cao Minh Sơn – phải thu lãi cho vay | Trên 3 năm | 6.126.194.014 | - | Trên 3 năm | 6.126.194.014 | - |
| Ông Đoàn Quang Sang – phải thu khác | Trên 3 năm | 1.831.355.283 | - | Trên 3 năm | 1.831.355.283 | - |
| Express, LLC | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 51.121.077.531 | 23.517.563.317 | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 51.121.077.531 | 23.517.563.317 |
| Các đối tượng khác | Trên 3 năm | 648.526.955 | - | Trên 3 năm | 658.526.955 | - |
| | Từ 02 năm đến dưới 3 năm | 42.152.442 | 12.645.733 | Từ 02 năm đến dưới 3 năm | 42.152.442 | 12.645.733 |
| | Từ 1 năm đến 2 năm | 891.120.866 | 445.560.433 | Từ 1 năm đến 2 năm | 891.120.866 | 445.560.433 |
| | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 644.888.210 | 344.317.274 | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 1.195.162.187 | 836.613.530 |
| Cộng | | 99.396.215.301 | 24.320.086.757 | | 99.956.489.278 | 24.812.383.013 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 75.144.106.265 | 52.680.691.948 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng | (67.977.721) | (773.428.812) |
| Cộng | 75.076.128.544 | 51.907.263.136 |

8. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 30.187.715 | - | 4.664.631.470 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 93.459.623.808 | - | 92.812.887.231 | (327.125.893) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.436.961.066 | - | 1.623.546.621 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 166.080.514.890 | - | 232.833.266.943 | - |
| Thành phẩm | 21.309.827.123 | (1.186.256.661) | 21.475.029.326 | (859.130.768) |
| Hàng hóa | 269.946.951 | - | 205.995.883 | - |
| Hàng gửi đi bán | 7.482.200.401 | - | 3.235.666.495 | - |
| Cộng | 290.069.261.954 | (1.186.256.661) | 356.851.023.969 | (1.186.256.661) |

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.118.179.103 | 1.229.980.044 |
| Chi phí quảng cáo | - | - |
| Chi phí bảo hiểm | 613.365.325 | 535.661.824 |
| Chi phí sửa chữa | 497.604.962 | 407.159.007 |
| Chi phí viễn thông, cước đường truyền | 1.640.566.000 | 1.340.033.672 |
| Thuê văn phòng, thuê đất | 4.864.820.883 | 2.326.500.000 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.224.587.373 | 2.514.498.055 |
| Cộng | 10.959.123.646 | 8.353.832.602 |

9b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất Khu công nghiệp | 46.070.717.234 | 46.541.895.881 |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng | 2.681.911.263 | 3.952.387.578 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 3.666.111.792 | 2.558.490.921 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.506.194.583 | 2.314.877.711 |
| Cộng | 54.924.934.872 | 55.367.652.091 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 481.879.098.072 | 452.532.356.387 | 32.271.581.896 | 11.912.843.436 | 5.222.031.583 | 983.817.911.374 |
| Mua trong năm | 518.525.000 | 5.634.245.429 | 841.867.340 | - | - | 6.994.637.769 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 8.379.431.675 | - | - | - | 8.379.431.675 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 70.000.000 | - | - | - | 70.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1.368.735.455 | - | - | - | 1.368.735.455 |
| Số cuối kỳ | 482.397.623.072 | 465.247.298.036 | 33.113.449.236 | 11.912.843.436 | 5.222.031.583 | 997.893.245.363 |

Trong đó:

| | | | | | | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 38.288.610.486 | 210.475.374.417 | 9.325.861.694 | 9.010.999.036 | 4.253.379.398 | 271.354.225.031 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 149.913.034.913 | 311.766.984.088 | 24.807.692.314 | 10.783.794.437 | 4.726.647.544 | 501.998.153.296 |
| Khấu hao trong năm | 4.058.829.225 | 6.557.493.201 | 632.260.315 | 77.887.307 | 36.285.972 | 11.362.756.020 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 441.744.749 | - | - | - | 441.744.749 |
| Số cuối năm | 153.971.864.138 | 317.882.732.540 | 25.439.952.629 | 10.861.681.744 | 4.762.933.516 | 512.919.164.567 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 331.966.063.159 | 140.765.372.299 | 7.463.889.582 | 1.129.048.999 | 495.384.039 | 481.819.758.078 |
| Số cuối kỳ | 328.425.758.934 | 147.364.565.496 | 7.673.496.607 | 1.051.161.692 | 459.098.067 | 484.974.080.796 |

11. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc | Phương tiện vận tải, | Cộng |
|------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 157.279.913.367 | 447.760.999 | 157.727.674.366 |
| Số cuối kỳ | 157.279.913.367 | 447.760.999 | 157.727.674.366 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 90.062.459.393 | 447.760.999 | 90.510.220.392 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.931.997.814 | | 3.931.997.814 |
| Số cuối kỳ | 93.994.457.207 | 447.760.999 | 94.442.218.206 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 67.217.453.974 | - | 67.217.453.974 |
| Số cuối kỳ | 63.285.456.160 | - | 63.285.456.160 |

12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 11.295.158.727 | 59.750.986.249 | 3.001.622.347 | 74.047.767.323 |
| Mua trong năm | - | 7.600.000.000 | - | 7.600.000.000 |
| Tặng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 11.295.158.727 | 67.350.986.249 | 3.001.622.347 | 81.647.767.323 |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 4.457.763.013 | 19.890.187.162 | - | 24.347.950.175 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 8.283.028.688 | 45.640.552.760 | 1.300.823.952 | 55.224.405.400 |
| Tặng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | 34.186.977 | 1.527.653.275 | 50.869.029 | 1.612.709.281 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 8.317.215.665 | 47.168.206.035 | 1.351.692.981 | 56.837.114.681 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 3.012.130.039 | 14.110.433.489 | 1.700.798.395 | 18.823.361.923 |
| Số cuối kỳ | 2.977.943.062 | 20.182.780.214 | 1.649.929.366 | 24.810.652.642 |

13. Bất động sản đầu tư

Căn hộ chung cư

Nguyên giá

Số đầu năm

142.987.397.600

Mua mới

-

Thanh lý, nhượng bán

-

Số cuối kỳ

142.987.397.600

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê

Giá trị hao mòn

Căn hộ chung cư

Số đầu năm

5.152.147.320

Khấu hao trong kỳ

1.030.429.464

Thanh lý, nhượng bán

-

Số cuối kỳ

6.182.576.784

Giá trị còn lại

Số đầu năm

159.865.380.011

Số cuối kỳ

136.804.820.816

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|-------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Căn hộ số SGR.SH1-01.01 | 40.987.397.600 | 878.301.378 | 40.109.096.222 |
| Căn hộ số SGR.SH1-01.04 | 40.000.000.000 | 857.142.856 | 39.142.857.144 |
| Căn hộ số SGR.SH1-01.05 | 5.000.000.000 | 107.142.858 | 4.892.857.142 |
| Căn hộ số SGR.SH1-01.08 | 5.000.000.000 | 107.142.858 | 4.892.857.142 |
| Căn hộ số SGR.SH1-01.09 | 12.000.000.000 | 257.142.861 | 11.742.857.139 |
| Căn hộ số SGR.SH1-01.10 | 19.000.000.000 | 407.142.856 | 18.592.857.144 |
| Căn hộ số WT1-02.SH01 | 21.000.000.000 | 477.272.725 | 20.522.727.275 |
| Cộng | 142.987.397.600 | 3.091.288.392 | 139.896.109.208 |

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển sang chi phí trả trước | Cộng |
|------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 14.753.263.362 | 4.500.231.337 | (9.221.299.015) | (331.250.743) | 9.700.944.941 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 6.053.182.127 | 140.500.000 | (4.530.000.000) | (60.000.000) | 1.603.682.127 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | - | - | - | - | - |
| Cộng | 20.806.445.489 | 4.640.731.337 | (13.751.299.015) | (391.250.743) | 11.304.627.068 |

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:

| | Số đầu năm | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|---------------|--|---------------|
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 1.218.997.900 | - | 1.218.997.900 |
| Trích trước các khoản chi phí hoạt động | 608.230.586 | 6.770.537 | 615.001.123 |
| Dự phòng chứng khoán kinh doanh Công ty Cổ phần Cơ khí và Đúc kim loại Sài Gòn | 909.000.000 | - | 909.000.000 |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ | (807.517.779) | (166.433.869) | - |
| | | | 973.951.648 |

| | Số đầu năm | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|-----------------------|--|-----------------------|
| Chi phí phân bổ quyền sử dụng đất tại số 54B Ngô Chí Quốc, phường Bình Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | 1.052.980.000 | - | 1.052.980.000 |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác | 31.512.799.858 | 1.414.322.240 | 32.927.122.098 |
| Cộng | 34.494.490.565 | 1.254.658.908 | 35.749.149.473 |

16. Lợi thế thương mại

| | Công ty Cổ phần May da Sài Gòn | Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean | Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công | Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết | Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM) | Cộng |
|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|--|---------------------------------|--|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 14.283.282.551 | 20.007.418.172 | 28.936.020.319 | 33.802.737.463 | 68.789.068.614 | 165.818.527.119 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác (i) | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 14.283.282.551 | 20.007.418.172 | 28.936.020.319 | 33.802.737.463 | 68.789.068.614 | 165.818.527.119 |
| Số đã phân bổ | | | | | | |
| Số đầu năm | 14.283.282.551 | 20.007.418.172 | 18.515.346.593 | 13.943.629.202 | 14.718.976.051 | 81.468.652.570 |
| Phân bổ trong năm | - | - | 651.292.098 | 845.068.437 | 1.719.726.715 | 3.216.087.250 |
| Số cuối năm | 14.283.282.551 | 20.007.418.172 | 19.166.638.691 | 14.788.697.639 | 16.438.702.767 | 84.684.739.820 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | - | - | 10.420.673.726 | 19.859.108.261 | 54.070.092.563 | 84.349.874.549 |
| Số cuối năm | - | - | 9.769.381.627 | 19.014.039.824 | 52.350.365.847 | 81.133.787.299 |

17. Phải trả người bán

17a. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| E.8 Denim House,Llc | 10.086.622.346 | 12.185.783.687 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Nova (khoản thuế GTGT phải trả liên quan đến mua bất động sản đầu tư) | - | - |
| Mn Inter-Fashion Ltd | 14.255.747.391 | - |
| Nantong Dongbang Textiles Co.,Ltd | 12.637.617.478 | 12.950.374.111 |
| Công Ty TNHH YKK Việt Nam | - | - |
| Phải trả mua CK tự doanh cho VSD | 19.097.434.249 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 77.314.540.958 | 140.454.243.532 |
| Cộng | 133.391.962.422 | 165.590.401.330 |

Trong đó, khoản phải trả người bán về mua sắm tài sản cố định là 5.095.071.972 VND (số đầu năm là 7.622.045.790 VND).

17b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Công Ty Cổ Phần Brilitas Pharmaceuticals | 542.751.660 | - |
| Công Ty TNHH Địa Ốc Tân Phú | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Các khách hàng khác | 263.224.986 | 855.844.489 |
| Cộng | 9.805.976.646 | 9.855.844.489 |

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|----------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.507.542.946 | - | 4.354.680.265 | (5.112.746.782) | 749.476.429 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 390.516 | - | - | - | 390.516 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 418.410 | - | - | - | 418.410 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.341.096.879 | 10.901.585 | 19.364.207.280 | (26.821.441.616) | 16.883.862.543 | 10.901.585 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.032.518.218 | 224.119.534 | 12.048.666.545 | (12.406.281.080) | 1.605.021.658 | 154.237.509 |
| Thuế tài nguyên | - | - | - | - | - | - |
| Thuế nhà đất | - | - | - | - | - | - |
| Tiền thuê đất | - | 310.428.701 | 4.254.898.671 | (14.621.148) | 4.240.277.523 | - |
| Các loại thuế khác | 530.510.333 | 435.461 | 1.172.050.700 | (854.476.371) | 848.084.662 | 435.461 |
| Cộng | 28.412.477.302 | 545.885.281 | 41.194.503.461 | (45.209.566.997) | 24.327.531.741 | 165.574.555 |

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xuất khẩu : 0%
- Bông, băng, gạc y tế và khẩu trang y tế : 5%
- Bông tẩy trang, tấm bông, hàng hóa tiêu thụ trong nước khác : 08%, 10%
- Dịch vụ : 08%, 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh của từng công ty trong Tập đoàn trong kỳ như sau:

| | |
|---|-----------------------|
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 | 9.938.010.297 |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | 1.139.795.957 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công | 5.600.351.559 |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công | 472.383.570 |
| Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton | 12 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Sài Gòn 3 Group | 0 |
| Cộng | 17.150.541.395 |

Tiền thuê đất

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

| <u>Vị trí đất</u> | <u>Mức tiền thuê (VND/năm)</u> |
|---|--------------------------------|
| • Số 54B Ngô Chí Quốc, phường Bình Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | 549.813.014 |
| • Số 47 Đường số 17, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | 1.160.784.768 |
| • Số 19 Dân Chủ, phường Bình Thới, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | 387.508.608 |
| • Số 284/1 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh | 843.309.598 |
| • Số 66 Trần Bình Trọng, Phường 1, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh | 146.522.188 |
| • Số 69 Trần Bình Trọng, Phường 1, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh | 1.313.404.186 |
| • Số 71/1 Quang Trung, Phường 12, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh | 537.202.018 |
| • Số 100 Lê Lợi, Phường 4, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh | 461.560.320 |

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

20. Phải trả người lao động

Tiền lương và tiền thưởng còn phải trả.

21. Chi phí phải trả

21a. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bà Dương Thị Thảo (là bên liên quan) – lãi vay phải trả | 32.162.321.909 | 3.024.452.051 |
| Chi phí lãi vay | 1.835.272.169 | 14.970.738.742 |
| Lãi trái phiếu phải trả | 9.895.890.422 | - |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 1.791.997.524 | 2.561.641.727 |
| Chi phí khác | 11.169.446.013 | 10.635.456.495 |
| Cộng | 56.854.928.037 | 31.192.289.015 |

21b. Chi phí phải trả dài hạn

Chi phí lãi vay phải trả Bà Dương Thị Thảo (là bên liên quan).

22. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thành viên Hội đồng quản trị - thù lao phải trả | 1.569.753.983 | 2.507.753.983 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc - cổ tức phải trả | - | 13.944.429.000 |
| Ông Phạm Xuân Hồng - cổ tức phải trả | - | 3.977.727.000 |
| Bà Nguyễn Ngọc Diệp - cổ tức phải trả | - | 2.757.808.000 |
| Ông Nguyễn Quốc Việt - cổ tức phải trả | - | 15.269.529.000 |
| Bà Phạm Viết Lan Anh - cổ tức phải trả | - | 151.363.000 |
| Bà Nguyễn Ngọc Thùy Nhân - cổ tức phải trả | - | 528.310.000 |
| Bà Nguyễn Ngọc Thùy Vân - cổ tức phải trả | - | 592.760.000 |
| Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm | 1.269.848.248 | 642.282.006 |
| Công ty TNHH Venus HCMC - chi phí lãi vay | 7.605.247.198 | 6.638.606.100 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác | 1.732.390.940 | - |
| Cổ tức phải trả | 1.874.284.649 | 40.073.026.649 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 3.203.831.793 | 3.928.830.439 |
| Cộng | 17.255.356.811 | 91.012.425.177 |

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

23. Vay và nợ thuê tài chính

23a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| Vay Bà Dương Thị Thảo (là bên liên quan) | 102.000.000.000 | - |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.672.020.788.021 | 1.123.475.933.649 |
| Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i) | 59.968.204.648 | 174.294.800.216 |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii) | 562.130.053.373 | 649.181.133.433 |
| Vay Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi Nhánh Huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai | - | - |
| Vay Ngân hàng TNHH Indovina | 889.085.530.000 | - |
| Vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii) | 160.837.000.000 | 300.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác | 54.170.000.000 | 66.170.000.000 |
| Vay Financing for Healthier Lives, DAC | 3.000.000.000 | - |
| Vay Công ty TNHH Venus HCMC (iv) | 51.170.000.000 | 66.170.000.000 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | - | 30.000.000.000 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <i>Các cá nhân khác</i> | - | - |
| Trái phiếu thường ngắn hạn (v) | 399.706.500.003 | 399.559.750.001 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b) | 32.000.000.000 | 61.000.000.000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b) | 13.546.637.676 | 17.506.616.166 |
| Cộng | 2.273.443.925.700 | 1.697.712.299.816 |

Bao gồm các khoản vay sau:

- (i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 với lãi suất được xác định theo từng thời kỳ, thời hạn vay 6 tháng.
- (ii) Bao gồm các khoản vay sau:
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 với lãi suất được xác định theo từng thời kỳ, thời hạn vay 6 tháng.
 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết với lãi suất quy định theo từng Giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất B52-53-54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.9b) và một số tài sản cố định hữu hình thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.10).
 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công. Khoản vay có kỳ hạn 3 tháng và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng này (xem thuyết minh số V.2b).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công vay để thanh toán tiền mua trái phiếu đầu tư. Các khoản vay này có kỳ hạn 3 tháng cho từng lần giải ngân và được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi của Tập đoàn tại chính Ngân hàng này (xem thuyết minh số V.2b).
- (iv) Vay không có tài sản đảm bảo Công ty TNHH Venus HCMC để thanh toán các bất động sản nhận chuyển nhượng và phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất 8% - 9,5%/năm, thời hạn vay 1 năm. Kỳ trả lãi vào cuối kỳ đáo hạn..
- (v) Thông tin chi tiết về trái phiếu thường ngắn hạn của Tập đoàn phát hành ngày 11 tháng 9 năm 2023 như sau:
- Nghị quyết ban hành : Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐQT ngày 07/9/2023
 - Mã trái phiếu : TCIH2324001
 - Thời điểm phát hành : 11/09/2023
 - Kỳ hạn gốc : 1 năm
 - Kỳ hạn trả lãi trái phiếu : Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo từng kỳ tính lãi mỗi 3 tháng/lần bắt đầu từ ngày phát hành đến ngày đáo hạn và trả sau, định kỳ vào ngày trả lãi.
 - Số lượng trái phiếu phát hành : 3.000 trái phiếu
 - Mệnh giá : 100.000.000 VND
 - Tổng khối lượng huy động từ phát hành trái phiếu (theo mệnh giá) : 300.000.000.000 VND
 - Lãi suất : Nợ gốc của Trái phiếu sẽ chịu lãi với mức lãi suất cố định là 11%/năm.
 - Tài sản đảm bảo : 50.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công với mã chứng khoán là TCI.

Số lượng, giá trị tài sản bảo đảm có thể biến động tăng/giảm phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên có liên quan thể hiện tại các Văn kiện Trái phiếu và/hoặc thực tế phát sinh.

- Tình trạng pháp lý của tài sản đảm bảo : 31.000.000 cổ phiếu TCI đã được lưu ký trong tài khoản chứng khoán của Bên bảo đảm mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Bên bảo đảm sẽ lưu ký thêm phần còn lại không trễ hơn ngày 30/9/2023.

Công ty đã lưu ký bổ sung phần còn lại vào ngày 27/9/2023. 50.000.000 cổ phiếu TCI đã được lưu ký trong tài khoản chứng khoán của Bên bảo đảm mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
- Giá một cổ phiếu TCI được dùng làm tài sản đảm bảo : 16.500 đồng/cổ phiếu
(Theo chứng thư thẩm định giá số 516701/CT-AAIS ngày 07/9/2023 phát hành bởi Công ty TNHH Thông tin Tư vấn Định giá)
- Giá trị tài sản đảm bảo ban đầu : 825.000.000.000 đồng (tính trên số lượng cổ phiếu TCI dùng làm tài sản bảo đảm ban đầu là 50.000.000 cổ phiếu).

Chi tiết về số lượng cổ phiếu TCI được dùng làm tài sản bảo đảm ban đầu thực hiện theo thực tế phát sinh và thỏa thuận liên quan. Giá trị tài sản bảo đảm (là cổ phiếu TCI) cũng sẽ biến động theo thị trường (do giá cổ phiếu TCI đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh).
- Thời gian định giá lại : Được quy định cụ thể tại các điều kiện trái phiếu và văn kiện trái phiếu có liên quan.
- Nghĩa vụ đảm bảo : Tài sản bảo đảm này sẽ được sử dụng bảo đảm cho nghĩa vụ của Trái phiếu được phát hành theo phương án phát hành.
- Đăng ký biện pháp bảo đảm : Việc đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm và theo thỏa thuận tại các văn kiện trái phiếu có liên quan. Bên bảo đảm sẽ thực hiện thủ tục đăng ký biện pháp bảo đảm trước 31.000.000 cổ phiếu TCI, phần còn lại sẽ đăng ký biện pháp bảo đảm không trễ hơn ngày 30/9/2023.

Công ty đã đăng ký đủ biện pháp bảo đảm cho 50.000.000 cổ phiếu TCI.
- Thứ tự thanh toán của nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu khi xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán nợ theo tỷ lệ sở hữu : + Một là, thanh toán tất cả các khoản gốc của Trái phiếu
+ Hai là, thanh toán các khoản lãi của Trái phiếu mà chưa được thanh toán
+ Ba là, thanh toán tất cả các khoản tiền phạt đã phát sinh và chưa thanh toán theo Trái phiếu
+ Bốn là, thanh toán tất cả các nghĩa vụ được bảo đảm khác chưa thanh toán tại thời điểm đó.

Công ty/Bên bảo đảm có thể rút, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm này và/hoặc tài sản bảo đảm khác và việc rút, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm thực hiện theo các điều khoản, điều kiện trái phiếu quy định cụ thể tại các văn kiện trái phiếu có liên quan.
- Mục đích sử dụng vốn : Căn cứ phương án phát hành trái phiếu đã được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua Phương án phát hành trái phiếu năm 2023 ngày 07 tháng 9 năm 2023: cơ cấu lại nợ của Công ty
- Mua lại trái phiếu : Công ty không có kế hoạch mua lại trái phiếu trước hạn. Công ty có thể bị bắt buộc mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định của các điều kiện, điều khoản khác của trái phiếu quy định tại các văn kiện trái phiếu có liên quan.
- Tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu : Công ty sử dụng toàn bộ vốn từ phát hành trái phiếu để trả nợ vay, giá trị giải ngân: 300.000.000.000 VND, cụ thể:
 - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 102.085.000.000 đồng,
 - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 97.915.000.000 đồng,

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 98.000.000.000 đồng,
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 2.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết về trái phiếu thường ngắn hạn của Tập đoàn phát hành ngày 04 tháng 10 năm 2024 như sau:

- Nghị quyết ban hành : Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐQT ngày 30/09/2024
 - Mã trái phiếu : TCIH2425001
 - Số lượng trái phiếu phát hành : 4.000 trái phiếu
 - Mệnh giá trái phiếu : 100.000.000 VND
 - Khối lượng trái phiếu phát hành : 400.000.000.000 VND
 - Thời điểm phát hành : Thời điểm phát hành
 - Trái phiếu phát hành : Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm
 - Kỳ hạn gốc : 1 năm kể từ ngày phát hành
 - Phương thức phát hành : Phát hành thông qua Đại lý phát hành
 - Đối tượng phát hành : Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định
 - Hình thức Trái phiếu : Ghi sổ
 - Số lượng đợt phát hành : 01 đợt
 - Giá phát hành : 100% mệnh giá trái phiếu
 - Lãi suất : 10,5%/năm
- Mỗi trái phiếu sẽ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày mà Tổ chức phát hành nhận tiền mua trái phiếu từ Người sở hữu trái phiếu cho đến, nhưng không bao gồm Ngày đáo hạn hoặc ngày trái phiếu được mua lại trước hạn (dù tự nguyện hay bắt buộc) theo quy định/thoả thuận liên quan đến trái phiếu.
- Kỳ hạn trả lãi trái phiếu : 3 tháng/lần
- Đối với kỳ tính lãi đầu tiên, sẽ được tính từ và bao gồm cả ngày mà Tổ chức phát hành nhận tiền mua trái phiếu từ Người sở hữu trái phiếu đến nhưng không bao gồm cả Ngày trả lãi đầu tiên của kỳ tính lãi đầu tiên.
- Đối với mỗi kỳ tính lãi tiếp theo, sẽ được tính từ và gồm cả Ngày trả lãi của kỳ tính lãi ngay trước đó đến nhưng không gồm cả Ngày trả lãi của kỳ tính lãi tiếp theo.
- Ngày trả lãi : Ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi
 - Địa điểm phát hành : Trong nước
 - Loại tài sản bảo đảm : Cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (Mã chứng khoán: TCI), cổ phần Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (Mã chứng khoán: BBT) và cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: YTC)
- Số lượng cổ phần ban đầu được dùng làm tài sản bảo đảm : - 63.351.059 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công, trong đó: 35.686.841 cổ phần tự do chuyển nhượng và 27.664.218 cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng có thời hạn.
- 1.914.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết tự do chuyển nhượng.
- 2.366.977 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh tự do chuyển nhượng
- Chi tiết về số lượng cổ phần TCI, BBT và YTC được dùng làm tài sản bảo đảm ban đầu thực hiện theo thực tế phát sinh và thoả thuận có liên quan.
- Tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm : 63.351.059 cổ phần TCI, 1.914.800 cổ phần BBT và 2.366.977 cổ phần YTC đã được lưu ký trong tài khoản chứng khoán của bên bảo đảm mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Đăng ký biện pháp bảo đảm : Việc đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm và theo thỏa thuận tại các văn kiện trái phiếu có liên quan.

Bên bảo đảm phối hợp với Đại lý Quản lý tài sản bảo đảm đăng ký biện pháp bảo đảm 35.686.841 cổ phần TCI, 1.914.800 cổ phần BBT và 2.366.977 cổ phần YTC trước hoặc vào ngày phát hành, 27.664.218 cổ phần TCI còn lại sẽ đăng ký biện pháp bảo đảm trong vòng 10 (Mười) ngày làm việc kể từ ngày VSDC giải toả hạn chế chuyển nhượng.
- Thời gian định giá lại : Được quy định cụ thể tại Các điều kiện trái phiếu và văn kiện trái phiếu có liên quan.
- Nghĩa vụ bảo đảm : Tài sản bảo đảm này sẽ được sử dụng bảo đảm cho nghĩa vụ của trái phiếu được phát hành theo phương án phát hành.
- Thứ tự thanh toán của nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu khi xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán nợ theo tỷ lệ sở hữu :
 - Một là, thanh toán tất cả các khoản gốc của trái phiếu;
 - Hai là, thanh toán các khoản lãi của trái phiếu mà chưa được thanh toán;
 - Ba là, thanh toán tất cả các khoản tiền phạt đã phát sinh và chưa thanh toán theo trái phiếu;
 - Bốn là, thanh toán tất cả các nghĩa vụ được bảo đảm khác chưa thanh toán tại thời điểm đó.

Trong thời hạn trái phiếu, TCSC/Bên bảo đảm có thể rút, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm này và/hoặc tài sản bảo đảm khác và việc rút, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm thực hiện theo các điều khoản, điều kiện trái phiếu quy định cụ thể tại các Văn kiện trái phiếu có liên quan.
- Dòng tiền thanh toán : TCSC sử dụng nguồn tiền thu được từ hoạt động kinh doanh trực tiếp, lợi nhuận giữ lại, khấu hao, lợi nhuận được chia từ công ty con (nếu có) và các nguồn tiền hợp pháp khác để thanh toán tiền gốc và lãi trái phiếu.
- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn : Trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều khoản và điều kiện của trái phiếu, tiền gốc của trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào Ngày Đáo Hạn.
- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn : Trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều khoản và điều kiện của trái phiếu, tiền gốc của trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào Ngày Đáo Hạn.
- Mục đích sử dụng vốn :
 - Cơ cấu lại nợ của TCSC.
 - Toàn bộ số tiền thu được từ phát hành trái phiếu dùng để trả nợ vay, cụ thể:
 - Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: 200.000.000.000 VND;
 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: 115.000.000.000 VND;
 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: 85.000.000.000 VND.
- Mua lại trái phiếu : TCSC không có kế hoạch mua lại trái phiếu trước hạn. TCSC có thể bị bắt buộc mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định của các điều kiện, điều khoản khác của trái phiếu quy định tại các Văn kiện trái phiếu có liên quan.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ ngắn hạn.
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ | Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | Số tiền vay đã trả | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.124.475.933.647 | 2.008.466.743.160 | - | 105.227.885 | - | (1.461.027.116.671) | 1.672.020.788.021 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | 69.170.000.000 | - | - | - | - | (15.000.000.000) | 54.170.000.000 |
| Vay ngắn hạn cá nhân | 30.000.000.000 | 130.000.000.000 | 87.000.000.000 | | | (160.000.000.000) | 87.000.000.000 |
| Trái phiếu thường ngắn hạn | 399.559.750.001 | - | - | | - | 146.750.002 | 399.706.500.003 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 57.000.000.000 | - | - | | | (10.000.000.000) | 47.000.000.000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 17.506.616.168 | - | 13.917.825.482 | 99.468.318 | | (17.977.272.292) | 13.546.637.676 |
| Cộng | 1.697.712.299.816 | 2.138.466.743.160 | 100.917.825.482 | 204.696.203 | - | (1.663.857.638.961) | 2.273.443.925.700 |

23b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Vay Bà Dương Thị Thảo (là bên liên quan) | - | 87.000.000.000 |
| Vay Financing for Healthier Lives, DAC | 59.554.100.000 | 62.855.460.000 |
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 69.000.000.000 | 69.000.000.000 |
| Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | - | 371.187.808 |
| Vay Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi Nhánh Huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai | 20.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| Cộng | 148.554.100.000 | 235.226.647.808 |

Tập đoàn có khả năng trả được khoản vay và nợ dài hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 89.000.000.000 | - | - | - | - | 89.000.000.000 |
| Vay dài hạn tổ chức khác | 58.855.460.000 | | - | 698.640.000 | - | 59.554.100.000 |
| Vay dài hạn bên liên quan | 87.000.000.000 | - | - | 87.000.000.000 | - | - |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 371.187.808 | | - | 371.187.808 | - | - |
| Cộng | 235.226.647.808 | - | (87.371.187.808) | 698.640.000 | - | 148.554.100.000 |

23c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 và Công ty Cổ phần May da Sài Gòn.

25. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính đã trích lập cho các công ty trong Tập đoàn. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

| | |
|--|----------------|
| Số đầu năm | 70.888.910.578 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | 16.009.794.570 |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

26. Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến trợ cấp thôi việc. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Số cuối kỳ | Kỳ trước |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 6.219.354.950 | 6.239.565.200 |
| Tăng do trích lập | 282.076.689 | 568.561.625 |
| Số sử dụng | (52.804.000) | (588.771.875) |
| Số cuối kỳ | 6.448.627.639 | 6.219.354.950 |

27. Vốn chủ sở hữu

27a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm

27b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Việt | 152.695.290.000 | 152.695.290.000 |
| Ông Phạm Xuân Hồng | 39.777.270.000 | 39.777.270.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc | 139.444.290.000 | 139.444.290.000 |
| Các cổ đông khác | 422.730.150.000 | 422.730.150.000 |
| Cộng | 754.647.000.000 | 754.647.000.000 |

27c. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 75.464.700 | 75.464.700 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 75.464.700 | 75.464.700 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 75.464.700 | 75.464.700 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 75.464.700 | 75.464.700 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 75.464.700 | 75.464.700 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

28a. Tài sản thuê ngoài

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống | 6.294.110.119 | 6.345.360.119 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 10.832.426.779 | 11.805.659.655 |
| Trên 5 năm | 47.832.829.893 | 48.522.309.790 |
| Cộng | 64.959.366.790 | 66.673.329.564 |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 11.906,9 m2 đất tại số 54B Ngô Chí Quốc, phường Bình Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 46.176 VND/m2/năm (giá thuê năm trước là 46.176 VND/m2/năm). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2003.
- Tổng số tiền thuê 21.139 m2 đất tại số 47 Đường số 17, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 54.912 VND/m2/năm (giá thuê năm trước là 54.912 VND/m2/năm). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 46 năm tính từ ngày 09 tháng 01 năm 2001.

- Tổng số tiền thuê 6.693 m2 đất tại số 71/1 Quang Trung, Phường 14, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh bao gồm 6.532,14 m2 với giá thuê là 82.368 VND/m2/năm và 160,86 m2 với giá thuê 218.592 VND/m2/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 41 năm từ ngày 27 tháng 01 năm 2005.
- Tổng số tiền thuê 3.216 m2 kho tại số 100 Lê Lợi, Phường 4, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 143.520 VND/m2/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 41 năm tính từ ngày 27 tháng 01 năm 2005.
- Tiền thuê tại Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê có kỳ hạn 4 năm, hết hạn vào ngày 29 tháng 4 năm 2026, với giá thuê có thuế giá trị gia tăng là 198.000.000 VND/tháng

28b. Ngoại tệ các loại

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 230.173,51 | 247.456,18 |
| Euro (EUR) | - | - |
| Cộng | 230.173,51 | 247.456,18 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 26.185.285.253 | 17.063.309.283 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 430.611.523.660 | 236.106.539.621 |
| Doanh thu gia công | 29.055.663.961 | 35.711.050.100 |
| Doanh thu dịch vụ tài chính | 7.660.985.742 | 7.418.954.351 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | - | - |
| Doanh thu cho thuê | 1.078.550.792 | 1.320.011.996 |
| Doanh thu khác | 638.780.899 | 197.191.386 |
| Cộng | 495.230.790.307 | 297.817.056.737 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 4.291.956.084 | 4.822.711.007 |
| Hàng bán bị trả lại | 890.014.089 | 49.782.192 |
| Cộng | 5.181.970.173 | 4.872.493.199 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | - |
| Giá vốn bán thành phẩm | 360.908.642.461 | 197.544.362.137 |
| Giá vốn gia công | 22.290.320.711 | 32.888.489.281 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê | 4.397.785.116 | 4.397.785.130 |
| Giá vốn dịch vụ tài chính | 11.244.975.606 | 6.960.424.485 |
| Chi phí kinh doanh bất động sản | 893.046.060 | 1.085.768.849 |
| Chi phí bán bất động sản | - | - |
| Giá vốn khác | 19.462.244 | 1.006.710.825 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 399.754.232.198 | 243.883.540.707 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 9.789.492.979 | 2.058.022.752 |
| Lãi tiền cho vay | 43.579.149.701 | 53.154.536.097 |
| Lãi đầu tư trái phiếu | - | 42.258.903 |
| Cổ tức được chia | 410.000.000 | 1.598.463.800 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 15.611.831.827 | 5.003.464.738 |
| Lãi chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu | - | - |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh | 50.841.797.167 | 23.136.744.610 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác | - | - |
| Doanh thu tài chính khác | 30.428.535 | 126.195.392 |
| Cộng | 120.262.700.209 | 85.119.686.292 |

5. Chi phí tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 14.668.134.427 | 15.545.188.069 |
| Chi phí lãi trái phiếu | 19.784.720.097 | 10.764.931.514 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 8.687.960.894 | 545.017.749 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 370.080.000 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | 16.735.803.462 | 105.325.265.280 |
| Lỗ bán chứng khoán kinh doanh | 198.141.438 | 3.907.341.045 |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác | - | - |
| Chi phí tài chính khác | 872.537.037 | 140.721.076 |
| Cộng | 60.947.297.355 | 136.598.544.733 |

6. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 8.033.834.299 | 7.831.478.497 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 598.909.682 | 642.238.204 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 321.182.784 | 296.526.144 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 5.047.061.346 | 2.603.806.384 |
| Chi phí xuất hàng | 1.344.120.193 | 666.177.805 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 206.163.552 | - |
| Chi phí dịch vụ thương mại điện tử | 10.077.668.746 | 5.959.208.386 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 944.562.344 | 454.720.376 |
| Các chi phí khác | 3.354.512.664 | 3.283.715.735 |
| Cộng | 29.928.015.610 | 21.737.871.531 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 34.847.579.087 | 25.509.226.714 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.495.802.742 | 1.227.834.569 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.713.611.054 | 4.174.778.263 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.683.236.651 | 1.517.918.563 |
| Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc và quỹ tiền lương | 282.076.689 | 182.437.695 |
| Chi phí giảm công nợ Express, LLC | - | - |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | (10.279.090) | - |
| Lợi thế thương mại phân bổ | 3.216.087.260 | 3.216.087.260 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.467.473.954 | 4.491.437.285 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.891.027.740 | 5.193.802.307 |
| Cộng | 56.586.616.087 | 45.513.522.656 |

8. Thu nhập khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|--------------------|
| Thu nhập tiền điện năng lượng mặt trời | 59.027.214 | 70.398.800 |
| Thu nhập từ việc xử lý các khoản nợ không đối tượng tồn lâu | 135.158.143 | - |
| Các khoản thu nhập khác | 8.939.108.844 | 903.038.776 |
| Cộng | 9.133.294.201 | 973.437.576 |

9. Chi phí khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu | - | 3.500.000 |
| Chi phí khấu hao cho thuê xe | - | 7.904.122 |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | 55.323.509 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cho thuê | 1.713.900.438 | - |
| Chi phí khác | 2.157.403.916 | 692.540.389 |
| Cộng | 3.926.627.863 | 703.944.511 |

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ | 34.939.981.597 | (41.241.768.638) |
| Thường Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 34.939.981.597 | (41.241.768.638) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 75.464.700 | 75.464.700 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 463 | (547) |

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty mẹ. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng thành viên và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------|---------------|
| Các thành viên Hội đồng quản trị | | |
| Bà Dương Thị Thảo | | |
| Vay tiền | - | - |
| Chi phí lãi vay | 12.311.356.160 | 3.667.999.998 |

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.21a, V.21b, V.22, V.23a và V.23b.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | 2.325.950.000 | 1.371.417.056 |
| Ông Phạm Xuân Hồng | 219.666.667 | 60.000.000 |
| Ông Nguyễn Khánh Linh | 857.333.333 | 568.123.528 |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | 968.950.000 | 743.293.528 |
| Bà Nguyễn Ngọc Diệp | 140.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Đăng Khoa | 140.000.000 | - |
| Ban kiểm soát | 801.324.386 | 771.958.334 |
| Bà Phạm Viêt Lan Anh | 424.824.386 | 440.458.334 |
| Ông Lê Ngọc Hùng | 334.500.000 | 331.500.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | 42.000.000 | - |
| Cộng | 3.127.274.386 | 2.143.375.390 |

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm:

| Bên liên quan khác | Công ty liên kết |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh | Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Thành viên Ban điều hành của công ty này |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc | Cổ đông sở hữu 18,48% vốn điều lệ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (GDI) | Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị |
| Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam | Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị |
| Công ty Luật Hợp danh Anh Quân | Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là thành viên Ban điều hành của Công ty này |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân | Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là thành viên Ban điều hành của Công ty này |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

Ngày 02 tháng 01 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐQT về việc thực hiện và phương án chào mua công khai cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh chi tiết như sau:

- Mã chứng khoán: YTC (đã đăng ký giao dịch tại UPCOM);
- Mối quan hệ: Công ty là cổ đông lớn nắm giữ 24,79% số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh và Ông Nguyễn Khánh Linh là Chủ tịch HĐQT của Công ty đồng thời cũng là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số lượng cổ phiếu trước khi chào mua của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty và người có liên quan: 2.366.977 cổ phiếu có quyền biểu quyết tương đương 24,79% số cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh đang lưu hành;
Số lượng cổ phiếu dự kiến thực hiện chào mua: 2.897.923 cổ phiếu, tương đương 30,35% số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh đang lưu hành;
- Đối tượng chuyển nhượng: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;
- Loại cổ phiếu đăng ký chào mua: Cổ phiếu phổ thông không bị hạn chế chuyển nhượng;
- Giá chào mua: Được tính dựa trên nguyên tắc xác định giá chào mua công khai theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 91 của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP; HĐQT ủy quyền cho Ông Nguyễn Quốc Việt – Tổng Giám đốc Công ty quyết định giá chào mua công khai dựa theo nguyên tắc trên và đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 02 năm 2025, Công ty gửi hồ sơ đăng ký chào mua công khai cổ phiếu YTC, cụ thể như sau:

- Tổng số cổ phiếu YTC của Công ty trước khi chào mua là 2.366.977 cổ phiếu có quyền biểu quyết, tương ứng với 24,79% số cổ phiếu YTC đang lưu hành;
- Tổng số phiếu dự kiến chào mua là 2.897.923 cổ phiếu, tương đương 30,35% tổng số cổ phiếu YTC đang lưu hành, với giá chào mua công khai là 38.000 VND/cổ phiếu;
- Tổng số lượng cổ phiếu YTC của Công ty sở hữu sau khi kết thúc đợt chào mua này (nếu chào mua thành công toàn bộ số cổ phiếu YTC đăng ký chào mua) là 5.264.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết, tương đương 55,14% số cổ phiếu YTC đang lưu hành.

Ngày 27 tháng 03 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐQT về việc tăng tỷ lệ sở hữu cổ phiếu Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết (mã chứng khoán: BBT) của Công ty và các công ty có liên quan (Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết là công ty con và là tổ chức có liên quan của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát) từ 50,24 lên thành 65,05% số cổ phiếu có quyền biểu quyết.

2. Thông tin về bộ phận

Ngoài những sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài những sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trương Thị Hồng Nhạn
Người lập



Tạ Hoàng Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|---|--|---------------------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 754.647.000.000 | 225.070.638.380 | - | 10.803.664.400 | 1.247.347.966.390 (41.241.768.638) | 618.765.004.564 (14.526.265.449) | 2.856.634.273.734 (55.768.034.087) |
| Lợi nhuận trong năm trước | | | | | | | - |
| Chia cổ tức | | | | | | | - |
| Thường Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ trước | 754.647.000.000 | 225.070.638.380 | - | 10.803.664.400 | 1.206.106.197.752 | 604.238.739.115 | 2.800.866.239.647 |
| Số dư đầu năm nay | 754.647.000.000 | 225.070.638.380 | 84.576.230.000 | 10.803.664.400 | 1.030.205.256.371 | 677.037.186.230 | 2.782.339.975.381 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | - | 34.939.981.597 | 13.939.186.640 | 48.879.168.237 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | - | | | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | | | - |
| Số dư cuối kỳ này | 754.647.000.000 | 225.070.638.380 | 84.576.230.000 | 10.803.664.400 | 1.065.145.237.968 | 690.976.372.870 | 2.831.219.143.618 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Trương Thị Hồng Nhạn
Người lập

Tạ Hoàng Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc